

Bản án số: 72 /2024/DS-PT

Ngày: 24-9-2024

“Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh

Các thẩm phán: ông Tạ Duy Ước.

ông Bùi Đức Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Hoa Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 24 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 63/2024/TLPT-DS ngày 15/8/2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh bị bà Nguyễn Thanh C là bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 115/2024/QĐ-PT ngày 27/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Hoàng Quang T, sinh năm 1977; địa chỉ nơi thường trú: tổ E, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L6; địa chỉ trụ sở: số A, N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện: bà Hoàng Hồng N; chức vụ: Giám đốc Công ty (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04 tháng 8 năm 2022); có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Vũ Văn T1, sinh năm: 1960; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Bà Nguyễn Thanh C, sinh năm: 1967; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1951; anh Đinh Ngọc T3, sinh năm 1977; cùng địa chỉ nơi thường trú: số E, lô D, khu đô thị M - Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; đều vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Thế L và bà Vương Hải Y và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Trịnh Hải Q, sinh năm 1976; địa chỉ nơi thường trú: P305, B3, khu tập thể N, phường N, quận C, thành phố Hà Nội, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Thế L và bà Vương Hải Y: chị Trịnh Hải H - sinh năm 1980; địa chỉ nơi thường trú: số nhà E, ngõ A đường X, tổ dân phố T, phường X, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Bà Vương Bích N1 (còn là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trọng D); địa chỉ nơi thường trú: tổ dân phố T, phường X, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trọng D và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Phạm Thị Hồng C1, sinh năm 1969; địa chỉ nơi thường trú: tổ dân phố T, phường X, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Ông Phạm C2 và bà Nguyễn Thị T4; cùng địa chỉ nơi thường trú: số nhà B, ngách B, ngõ A, khu M, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; đại diện theo ủy quyền của ông Phạm C2 và bà Nguyễn Thị T4: ông Hoàng Quang T, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Phạm Bích T5 sinh năm 1979, địa chỉ nơi thường trú: tổ E, khu H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Ông Đào Công C3 (còn là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1); địa chỉ nơi thường trú: số nhà A, tầng A, chung cư L, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1:

Chị Đào Thị Thúy L2, sinh năm 1983; địa chỉ nơi thường trú: A7 tổ A, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh Đào Xuân L3, sinh năm 1990; địa chỉ nơi thường trú: số nhà A, tầng A, chung cư L, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Đinh Văn H1, sinh năm 1977; địa chỉ nơi thường trú: tổ E, khu H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Văn H1 là anh Hoàng Quang T, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1974; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1973; địa chỉ nơi thường trú: thôn N, xã B, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của anh Q1 là bà Nguyễn Thanh C, có mặt.

- Anh Phạm Ngọc B, sinh năm 1975; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Anh Lương Văn T6, sinh năm 1976; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1970; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Anh Nguyễn Văn T7, sinh năm 1972; địa chỉ nơi thường trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của các anh: Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Q1, Phạm Ngọc B, Lương Văn T6, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn T7 là bà Nguyễn Thanh C, có mặt.

- Vườn Quốc gia Bái Tử L4; địa chỉ: thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật ông Phạm Ngọc V - Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn S; chức vụ: Phó Giám đốc; theo Giấy ủy quyền ngày 10 tháng 10 năm 2022; vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- Hạt kiểm lâm V1, địa chỉ: thôn A, xã H, huyện V: đại diện theo pháp luật – ông Phạm Văn K; chức vụ: Hạt trưởng Hạt kiểm lâm V1; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, địa chỉ trụ sở: xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh; đại diện theo pháp luật - ông Phạm Huy T8; đại diện theo ủy quyền ông

Chu Xuân B1, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã V (theo giấy ủy quyền ngày 02/02/2024), vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện V, địa chỉ trụ sở: khu E, thị trấn C, huyện V: đại diện theo pháp luật: ông Vũ Đức H2; đại diện theo ủy quyền: ông Từ Tuấn N2; chức vụ: nhân viên Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện V (Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 3 năm 2024), vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thanh C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều trình bày:

Ngày 03/10/2007, các ông/bà Đinh Văn Đ + Nguyễn Thị T2; Trịnh Thế L + Vương H; Vương Bích N1 + Phạm Trọng D; Đào Công C3 + Phạm Thị L1 là các hộ gia đình đồng chủ sử dụng đất rừng theo hồ sơ giao đất giao rừng số 22/QĐ-UB ngày 25/10/1994 và Biên bản giao nhận vốn rừng cùng ngày của Hạt kiểm lâm huyện V1. Tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao 9,8 ha, thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo lẻ, loại rừng 1c, tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, trồng rừng sản xuất - kinh doanh, do không có nhu cầu sử dụng nên các ông/bà đã bán 4/5 diện tích đất rừng và cây trồng của 9,8 ha tương đương 7,84 ha cho anh Hoàng Quang T với giá 160.000.000 đồng (trừ đi 1 hộ gia đình ông Phạm C2 và bà Nguyễn Thị T4 đã bán cho ông Đinh Văn H1 1/5 diện tích đất rừng và cây trồng của 9,8 ha, tương đương bằng 1,96 ha với số tiền 40.000.000 đồng). Cùng ngày các ông/bà trên đã nhận đủ số tiền 160.000.000 đồng của anh Hoàng Quang T.

Ngày 10/10/2007, ông Đinh Văn H1 là người có quyền sử dụng 1/5 diện tích đất rừng và cây trồng của 9,8 ha, tương đương bằng 1,96 ha (mua lại của hộ gia đình ông Phạm C2 và bà Nguyễn Thị T4) theo hồ sơ giao đất giao rừng số 22/QĐ-UB ngày 25/10/1994 và Biên bản giao nhận vốn rừng cùng ngày của Hạt kiểm lâm huyện V1 đã bán lại diện tích đất này cho anh Hoàng Quang T với giá 40.000.000 đồng, cùng ngày ông H1 đã nhận đủ tiền của anh Hoàng Quang T.

Đến ngày 13/10/2007, các ông bà chủ rừng cũ đã đưa anh T ra đảo H lớn, H bé bàn giao toàn bộ diện tích đất rừng và cây trồng trên đảo cho anh T (bàn giao cây rừng, gồm các cây loại gỗ tạp mà các chủ rừng cũ đã mua cây giống từ hộ rừng H, H, hai hộ bán cây giống này thu mua cây con lại của những người đi rừng tự nhiên lấy về bán vì thời điểm đó không có cây giống ươm, chủ yếu trồng để

bán làm cây chống lò nên loại nào chủ rừng cũ cũng trồng được, ngoài ra còn có keo, bạch đàn, phi lao. Keo, bạch đàn, phi lao chỉ còn lại chồi con khoảng vài ha, trên Hòn Chín lớn có giếng nước, bờ kè đá chắn sóng xô cho một khoảng đất bằng phẳng khoảng 1000m² mà hiện nay ông bà T1, C đang trồng các loại cây, nhà lán của các ông bà chủ rừng cũ chính là nhà lán mà ông bà Thích C4 và các anh cháu của ông bà T1, C4 nhận là của mình hiện nay, một số thông hào và bể nước xây kè bằng đá...ông C2 nói với anh T một số tài sản là do của bộ đội trước đây đóng quân trên đảo để lại và các chủ rừng cũ bàn giao toàn bộ giấy tờ về QSDĐ rừng cho anh T.

Tháng 02/2008, anh T đưa công nhân lên chăm sóc các chồi cây con (mà các ông/bà chủ rừng cũ đã khai thác cây to) thì phát hiện ông T1, bà C4 và các anh (khi giải quyết tại Tòa án mới biết tên) anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 xây dựng lán, trại, cư trú trồng cây trên đất rừng H lớn, nuôi ốc xung quanh Hòn Chín lớn, Hòn Chín bé, bắt tắc kè trên cả hai rừng H...anh T đã yêu cầu ông, bà và các anh tháo dỡ lán trại, không được cư trú nuôi ốc trên hai đảo H, trả lại đất rừng cho anh nhưng ông T1 phản đối và thông báo rằng ông T1 được Ban Q3 cử ra trông coi, bảo vệ hai đảo H và không cho phép ai tác động đến rừng.

Anh Trung liên h đến Ban Q3 để hỏi cho rõ thông tin thì được cán bộ Ban quản lý cho biết đảo H lớn và H bé đã đưa vào quy hoạch của Vườn Quốc gia Bái Tử L4 và hiện nay thuộc quyền quản lý của Vườn Quốc gia Bái Tử L4, không được phép tác động vào rừng, chờ thủ tục thu hồi bồi thường. Tháng 8/2018, anh T nghe được thông tin hai đảo H đã được đưa ra khỏi quy hoạch Vườn Quốc Gia Bái T nên anh T đã thuê tàu đưa công nhân ra để trồng cây thì gặp ông T1 và một số người khác trên đảo, anh T đề nghị ông T1 và mọi người tháo dỡ lán trại trả lại đất rừng nhưng ông T1 và mọi người không đồng ý, dẫn đến hai bên phát sinh tranh chấp. Từ năm 2009, mỗi năm anh T đều ra đảo kiểm tra 2 đến 3 lần, thấy cây cối bị chặt đi nhiều, anh T cũng đã phản ánh đến Ban Q3 thì đều được trả lời sẽ giám sát quản lý trông coi tốt hơn.

Ngày 10/10/2018, anh T có đơn đề nghị UBND xã V giải quyết tranh chấp với hộ ông T1, UBND xã tiến hành hòa giải, anh T biết việc ông T1 có Hợp đồng với Vườn Quốc gia Bái Tử L4 trông coi đất rừng của anh T nhưng thời hạn trông coi của hộ ông T1 trong hợp đồng đã hết hạn từ ngày 06/4/2015, Hội đồng hòa giải yêu cầu ông T1 tháo dỡ tài sản, thu hoạch ốc nuôi, trả lại đất rừng cho anh T, ông T1 không đồng ý, kết quả hòa giải không thành nên anh T đã yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T đề nghị chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, cũng như án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu của vụ án, anh T tự nguyện chịu toàn bộ và giữ nguyên đề nghị Tòa án giải quyết:

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C2 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông T1, bà C4, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 trả lại toàn bộ diện tích đất rừng đã lấn chiếm tại thửa đất tiểu khu B đảo H lớn, H bé xã V huyện V diện tích 9,8 ha (nay tương ứng với thửa 3+4 tờ bản đồ số 2, diện tích 21,02ha), tại H lớn, H bé xã V, huyện V cho anh T.

- Đề nghị giao cho anh T được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất rừng đảo H lớn do ông T1, bà C4, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 đã tạo dựng, anh T trả giá trị những tài sản có trên đất cho các ông/bà này theo số liệu Tòa án đã thẩm định và giá trị theo giá của Hội đồng định giá đã định giá.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C đều khai và có yêu cầu phản tố:

Ông T1, bà C có nhu cầu nuôi trồng thủy sản nên đã nộp đơn đến Vườn Quốc gia B xin phép bảo vệ rừng và nuôi trồng thủy sản khu vực tiểu khu B H diện tích 9,8ha rừng và 2,0 ha mặt nước biển xung quanh đảo H đã được Vườn Quốc gia Bái Tử L4 đồng ý xác nhận tại các đơn ngày 24/6/2006, ngày 20/7/2006, ngày 14/5/2008, ngày 15/3/2010 và đến ngày 06/4/2012 thì ký kết hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, biển với diện tích trên. Việc nhận hợp đồng thuê khoán bảo vệ ông T1 đứng ra đại diện nhưng thực tế từ năm 2006 cho đến nay ông T1, bà C, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7, đều là những người tích cực thực hiện công tác bảo vệ rừng và nuôi trồng thủy sản tại đảo H nhờ vậy rừng không bị tàn phá mà được bao phủ ngày càng xanh tốt.

Quá trình quản lý sử dụng hàng năm ông T1, bà C, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 thường xuyên thực hiện việc đắp cát để tôn tạo những khu vực đất trũng, đất bị sới mòn, dựng lán tạm để trông coi bảo vệ rừng, trồng cây

phi lao, cây bàng, cây dừa, cây bưởi...lấy một số cây rừng về gieo trồng để giữ đất không bị sỏi mòn, chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở bảo vệ tài nguyên rừng.

Ông T cho rằng nhận chuyển nhượng đất rừng của các ông/bà Đinh Văn Đ + Nguyễn Thị T2; Trịnh Thế L + Vương H; Vương Bích N1 + Phạm Trọng D; Đào Công C3 + Phạm Thị L1; Phạm C2 + Nguyễn Thị T4 và các ông/bà này đã được giao đất, giao rừng theo Quyết định giao đất, giao rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V diện tích 21.2 ha, đất để trồng rừng, thời hạn 50 năm tại đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo Lẻ Hòn C5 nhưng từ khi được giao đất, giao rừng các ông/bà trên không sử dụng rừng mà để hoang hóa, quá trình ông T1, bà C, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 sử dụng rừng từ năm 2006 không có ai đến tranh chấp. Các ông/bà trên đã vi phạm điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Quyết định giao đất giao rừng số 22 -QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V.

Toàn bộ tài sản trên đất rừng hiện có là tài sản chung của ông T1, bà C, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 đều có công sức đóng góp bằng nhau nên được tính giá trị tài sản như nhau.

Ông T1, bà C đồng ý số liệu và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện mà Tòa án đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, kể từ ngày định giá đến thời điểm xét xử tuy đã hơn một năm nhưng số tài sản vẫn như cũ và giá trị hao mòn, tăng trưởng không đáng kể, đề nghị giữ nguyên kết quả định giá đã tiến hành định giá. Ông T1, bà C yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C2 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T.

- Yêu cầu tòa án công nhận diện tích 815m² phần đất khai hoang phục hóa, toàn bộ tài sản và cây cối trồng trên đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H lớn, xã V, huyện V thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1, bà C và anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1 và anh T7.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2, anh Đinh Ngọc T3; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh

Thế L và bà Vương Hải Y cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trịnh Hải Q; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Thế L và bà Vương Hải Y chị Trịnh Hải H; Bà Vương Bích N1 (còn là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trọng D); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trọng D cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Hồng C1; ông Phạm C2 và bà Nguyễn Thị T4; chị Phạm Bích T5; ông Đào Công C3 (còn là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1 là chị Đào Thị Thúy L2 và anh Đào Xuân L3; anh Đinh Văn H1 đều có lời khai:

Sau khi được UBND huyện V giao đất, giao rừng theo Quyết định số 22/QĐ/UB tại tiểu khu B đảo H có diện tích 9,8 ha tại xã V, huyện V gia đình các ông/bà đã trồng, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng được giao, cho đến năm 2007, gia đình các ông/bà không có nhu cầu sử dụng đã chuyển nhượng lại diện tích đất rừng cho anh T, đưa anh T đi xung quanh diện tích đất kiểm tra, nhận bàn giao đất và cây trồng trên đất, và cũng đã giao toàn bộ giấy tờ pháp lý có liên quan quyền sử dụng đất rừng này cho anh T. Trong quá trình sử dụng đất rừng được giao có nghe thông tin rừng của hộ các ông/bà vào quy hoạch Vườn quốc gia Bái Tử L4 và thuộc quản lý của Vườn quốc gia, tuy nhiên hộ các ông /bà không được cơ quan Nhà nước nào thông báo hay giao nhận quyết định thu hồi bồi thường gì. Đến nay các ông/bà và các anh/chị (con của các ông/bà) không có tranh chấp hay yêu cầu quyền lợi gì liên quan đến quyền sử dụng đất rừng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng tại hai đảo H thuộc xã V, huyện V theo quyết định giao đất, giao rừng số 22 ngày ngày 25/10/1994 của UBND huyện V. Ngoài ra anh Đinh Ngọc T3, chị Trịnh Hải Q, chị Phạm Thị Hồng C1 và chị Phạm Bích T5 còn khai: các anh, chị trong hộ khẩu đủ tuổi được UBND huyện giao đất, giao rừng cùng bố, mẹ diện tích đất rừng đang có tranh chấp trong vụ án, tuy các anh chị không ký xác nhận tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007 cho anh T cùng bố mẹ nhưng các anh, chị đều được bố, mẹ thông qua và đồng ý để bố, mẹ đứng ra đại diện ký chuyển nhượng đất rừng đó cho anh T, đến nay không có tranh chấp gì với anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Q1, Phạm Ngọc B, Lương Văn T6, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn T7 – người đại diện theo ủy quyền của các anh là bà Nguyễn Thanh T9 đều có lời khai và đề nghị: do có nhu cầu mưu sinh đánh, bắt hải sản và nuôi ốc trên đảo H nên các

anh cử ông T1 đại diện nộp đơn đến Ban Q3 xin phép bảo vệ rừng và nuôi trồng thủy sản tại đảo H và được Vườn Quốc gia Bái Tử L4 xác nhận và ký kết hợp đồng. Các anh cùng vợ chồng ông T1 dựng lán nuôi trồng thủy sản và bảo vệ rừng, ngăn chặn lâm tặc chặt phá rừng, thủy tặc khai thác tài nguyên biển và mất nhiều công sức san lấp, đổ nền khai hoang một khoảng đất diện tích 815m² làm nhà lán cư trú, trồng cây hoa màu ...trồng cây phi lao, nâng cấp sửa lại giếng nước của quân đội trước đó đóng quân trên đảo để lại, nâng cấp tôn tạo, sửa chữa kè đá chắn sóng, chắn gió của quân đội trước đó đóng quân trên đảo để lại để sử dụng và chống sạt lở bảo vệ rừng biển, đời sống gia đình được đảm bảo, tài nguyên rừng, biển được bảo vệ.

Toàn bộ tài sản trên đất rừng hiện có (cả tài sản nâng cấp, sửa chữa của quân đội đóng quân trên đảo để lại) là tài sản chung của ông T1, bà C, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1 và anh T7 có công sức đóng góp bằng nhau và được hưởng giá trị về tài sản như nhau.

Các anh đồng ý số liệu tài sản tạo dựng của các anh trên đảo H lớn như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá của Hội đồng định giá về tài sản, tuy kết quả định giá đã hơn một năm nhưng đề nghị không định giá lại mà giữ nguyên kết quả định giá đã tiến hành định giá vào ngày 20/12/2022 vì hao mòn cũng như biến động không đáng kể.

Nay ông T buộc các anh trả lại toàn bộ diện tích đất rừng và di dời tài sản trên đất rừng các anh hoàn toàn không đồng ý, vì từ năm 2006 cho đến nay chỉ có các anh cư trú và bảo vệ hai đảo Hòn Chín chứ không có công ty hay cá nhân nào khác quản lý, sử dụng bảo vệ hai đảo H. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1, bà C và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hạt kiểm lâm V1 có lời khai:

Hạt kiểm lâm V1 phối hợp với cơ quan Phòng kinh tế của UBND huyện V và UBND xã V, huyện V thực thi nhiệm vụ công vụ xây dựng hồ sơ trình UBND huyện V thực hiện giao đất lâm nghiệp theo quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V diện tích 9,8 ha, đất để trồng rừng, thời hạn 50 năm tại đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo lẻ H (tương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) có ranh giới xung quanh đều giáp biển tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh cho hộ gia đình các ông/bà Đinh Văn Đ, Trịnh Thế L, Vương Bích N1, Đào Công C3, Phạm Chương . Thời điểm giao đất giao rừng năm 1994 được thực hiện theo quy định tại “Nghị định

số 02/CP ngày 15-1-1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp”, cụ thể quy định tại các điều 4,5,6,13. Hạt kiểm lâm V1 phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xây dựng hồ sơ giao đất, giao rừng trình UBND huyện Vân Đồn thực hiện giao đất lâm nghiệp theo quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 là đúng quy định của pháp luật.

Theo Quyết định số 4903/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Q V/v phê duyệt Kết quả rà soát, quy hoạch lại ba loại rừng và Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 V/v phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh cục bộ 3 loại rừng tỉnh Quảng Ninh, khu vực đảo H lớn, H bé thuộc quy hoạch rừng đặc dụng; Theo Quyết định số 3722/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Q V/v phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh khu vực đảo H lớn, H bé được quy hoạch là rừng sản xuất.

Căn cứ các tài liệu đơn xin khai thác rừng của hộ các ông/bà đã gửi Hạt kiểm lâm huyện V từ các năm 2000, 2003 và 2006 của ông Phạm C2 - đại diện cho các hộ gia đình và hóa đơn mua cây giống của các năm 1995 - 2006 của ông Phạm C2 gửi Hạt kiểm lâm huyện V. Cho thấy ông Đinh Văn Đ, Trịnh Thế L, Vương Bích N1, Đào Công C3, Phạm C2 có hoạt động sản xuất kinh doanh trồng rừng, khai thác rừng đúng mục đích trên diện tích đất rừng được UBND huyện V giao theo quyết định giao đất, giao rừng số 22 QĐ/UB ngày 25/10/1994. Đối chiếu với hồ sơ kiểm kê rừng năm 2015 và diễn biến rừng năm 2016 khu vực đảo H lớn, H bé thuộc ranh giới Vườn quốc gia B do Ban Q3 quản lý và có hiện trạng là rừng tự nhiên và đất khác (vì không ai được tác động vào đất rừng đặc dụng này nữa). Kiểm tra hiện trạng ngày 11/7/2023, khu vực đảo H lớn, H bé thuộc xã V, huyện V có rừng tự nhiên và rừng trồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã V, huyện V có lời khai:

Về việc thực hiện nhiệm vụ được giao, như nội dung Hạt kiểm lâm huyện V trình bày là đúng.

Về nguồn gốc đất rừng ngày 25/10/1994 UBND huyện quyết định giao đất, giao rừng số 22-QĐ/UB cấp gồm đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé cho các hộ gia đình ông/bà trên thời gian chưa giao là đất trống, đồi núi trọc, rừng tự nhiên chưa có chủ sử dụng do UBND xã V quản lý.

Sau khi nhận đất rừng được giao hộ gia đình các ông bà trên đã thực hiện trồng rừng sản xuất, nhiều năm có đơn xin khai thác cây trồng gửi Hạt kiểm lâm

huyện V1 và UBND xã V, huyện V để được khai thác cây trồng, UBND xã V tìm được một số tài liệu Đơn xin khai thác cây rừng từ năm 2000 cho đến năm 2006 và một số chứng từ hóa đơn của các ông bà chủ rừng mua cây giống để trồng kế tiếp trên diện tích rừng đã khai thác từ năm 1995 cho đến năm 2006 mà hàng năm đã nộp cho UBND xã còn lưu tại các tủ tài liệu cũ của xã, thời gian các năm đó có đơn xin khai thác của các chủ rừng đã được UBND huyện giao đất, giao rừng thì xã đồng ý cho khai thác và xã nhận đơn chứ không phê duyệt vào đơn của chủ rừng, do trình độ chuyên môn về quản lý còn hạn chế, tuy nhiên các chủ rừng đã khai thác cây rừng bán. Như vậy từ thời điểm nhận đất rừng các ông bà chủ rừng trên có trồng rừng trên diện tích đất được giao và quản lý sử dụng đến năm 2007 thì chuyển nhượng cho ông Hoàng Quang T. Thời gian ông T nhận chuyển nhượng thì đảo H nằm trong quy hoạch Vườn Quốc gia Bái Tử L4 và Ban Q3 thuê gia đình ông T1 trông coi không cho ông T lên đảo trồng rừng nên xảy ra tranh chấp anh T không trồng được rừng. Khi anh T nhận chuyển nhượng UBND các cấp không thông báo cho anh T cũng như các chủ rừng cũ biết rừng đã vào quy hoạch, anh T không trồng rừng được là do khách quan không phải lỗi chủ quan của anh T và ông T1, bà C bảo vệ cho Vườn Quốc gia ngăn cản nên anh T không trồng rừng được.

Diện tích đất rừng tại đảo H lớn, H bé hiện nay là 21,02 ha, phần diện tích tăng thêm so với hồ sơ giao đất giao rừng năm 1994 là 11,22 ha, số liệu này phù hợp nên UBND xã V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo số liệu Tòa án xem xét thẩm định là chính xác. Do tại thời điểm năm 1994, thực hiện việc đo vẽ bằng tay, địa hình trên đảo nhiều gò đá, cát không bằng phẳng, việc đi lại trên đảo bằng tàu nhỏ, đo vẽ rất khó khăn nên diện tích đất rừng đo vẽ không được chính xác. Nay diện tích đất rừng tại 2 đảo H đã được Tòa án Hợp đồng đơn vị đo vẽ bằng máy toàn đạc, có tọa độ, công nghệ khoa học nên độ chính xác cao.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện V trình bày và có quan điểm:

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; căn cứ Luật Đất đai năm 1993; căn cứ Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất, giao rừng; căn cứ Thông tư số 06-LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ L7, hướng dẫn thi hành Nghị định 02 ngày 15/01/1994 về giao đất lâm nghiệp của Thủ tướng Chính phủ; căn cứ chính sách giao đất, giao rừng số 234 ngày 29/5/1990 của UBND tỉnh Q; UBND huyện V giao cho H3 kiểm lâm Vân Đồn phối hợp với Phòng kinh tế và UBND xã V thực hiện nhiệm vụ công vụ

hoàn thiện hồ sơ giao đất giao rừng cho UBND huyện thực hiện giao đất lâm nghiệp theo quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V diện tích 9,8 ha, đất để trồng rừng, thời hạn 50 năm tại đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo Lẻ Hòn C5 (tương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) có ranh giới xung quanh đều giáp biển tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh cho hộ gia đình các ông/bà Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C2, ông Đào Công C3 là hoàn toàn đảm bảo, đúng quy định của pháp luật. Số nhân khẩu được quyền sử dụng đất rừng là 05 hộ và 14 nhân khẩu, có họ tên như sau: Hộ gia đình: ông Phạm C2, sinh năm 1940 + vợ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1949 + con : Phạm Bích T5, sinh ngày 5/6/1979 = 3 nhân khẩu; Hộ gia đình : ông Đào Công C3, sinh năm 1946 + vợ Phạm Thị L1, sinh năm 1953 = 2 nhân khẩu; Hộ gia đình : ông Trịnh Thế L, sinh năm 1947 + vợ Vương Hải Y, sinh năm 1948 + con : Trịnh Hải Q, sinh ngày 28/12/1976 = 3 nhân khẩu; Hộ gia đình: ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1948 + vợ bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1951 + con là Đinh Ngọc T3, sinh năm 1977 = 3 nhân khẩu; Hộ gia đình: bà Vương Bích N1, sinh năm 1942 + chồng: Phạm Trọng D, sinh năm 1937 + con : Phạm Thị Hồng C1, sinh ngày 02/8/1969 = 3 nhân khẩu. Tại đơn xin nhận đất, nhận rừng của 05 hộ các ông/ bà: ông Phạm C2; ông Đào Công C3; ông Trịnh Thế L; ông Đinh Văn Đ; bà Vương Bích N1 có ghi nội dung “ ...số lao động 15 người; số khẩu 7 người...”. Là do ông Đinh Văn Đ đại diện các hộ gia đình đứng đơn tự ghi không chính xác, UBND huyện có căn cứ vào đơn tuy nhiên phải căn cứ vào sổ hộ khẩu (nhân khẩu lao động đủ 15 tuổi trở lên) mới được nhận giao sử dụng đất rừng để duyệt và Quyết định.

Sau khi nhận rừng hộ các ông/bà đã thực hiện nhiệm vụ trồng rừng và nhiều lần khai thác rừng có đơn gửi Hạt kiểm lâm Vân Đồn và UBND xã V xin khai thác rừng và các chứng từ mua cây giống để trồng kế tiếp diện tích đã khai thác được Hạt kiểm lâm và UBND xã V tiếp nhận và đồng ý nên các ông/bà đã thực hiện nhiệm vụ trồng rừng sản xuất, kinh doanh. Đến năm 2007, các ông bà này chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất được giao cho anh Hoàng Quang T bằng giấy viết tay và anh T đã thanh toán trả đủ tiền cho các hộ chủ rừng ngay sau khi chuyển nhượng, việc mua bán chuyển nhượng bằng (giấy tờ viết tay) cho anh T trong trường hợp quy định tại Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP vẫn được thực hiện thủ tục đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Quyết định số 85/2001/QĐ-TTG ngày 01/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng mục bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh thành Vườn

quốc gia B trong đó có đảo H lớn, H bé thuộc xã V, huyện V (tuy nhiên UBND các cấp chưa Thông báo, thu hồi, bồi thường cho các hộ ông/bà đã được giao đất, giao rừng này từ năm 1994); Quyết định số 4006/2006/QĐ-UBND ngày 14/12/2006 của UBND tỉnh Q về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Q3; Quyết định số 635/2012/QĐ-UBND ngày 22/3/2012 của UBND tỉnh Q về việc ban hành quy chế quản lý Vườn quốc gia Bái Tử L4 và giao cho Vườn Quốc gia Bái Tử L4 quản lý diện tích đất rừng tại 2 đảo H xã V nên từ năm 2006 Vườn Quốc gia Bái Tử L4 đã xác nhận và lập hợp đồng giao cho ông Vũ Văn T1 bảo vệ khu vực 2 đảo H tại xã V, huyện V. Năm 2008, ông T cho công nhân lên sản xuất trồng rừng bị ông T1 ngăn cản nên xảy ra tranh chấp. Việc chuyển nhượng đất rừng của các hộ ông/bà trên với anh T khi các ông/bà này và anh T không được UBND các cấp thông báo đất rừng vào quy hoạch Vườn quốc gia nên các ông, bà và anh T đều không biết đất rừng được giao vào quy hoạch, như vậy từ thời gian đó đến nay anh T không tác động sản xuất được trên đất rừng đã mua là do khách quan không phải do lỗi của anh T. Tuy nhiên đến ngày 11/9/2018, UBND tỉnh Q có Quyết định số 3559/QĐ-UBND v/v phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Bái Tử L4 đến năm 2020, định hướng đến 2030, trong đó điều chuyển ra ngoài Vườn Quốc gia B tiểu khu B, đảo H từ ngày 11/9/2018 và theo Quyết định số 3722/QĐ-UBND từ ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Q thì khu vực đảo H lớn, H bé hiện nay được quy hoạch là rừng sản xuất.

Phần diện tích đất tăng thêm Tòa án đã thẩm định 11,22 ha so với hồ sơ giao đất giao rừng năm 1994 (UBND huyện đồng ý như quan điểm của UBND xã V). Do đó đề nghị Tòa án chấp nhận diện tích đất rừng được giao theo số liệu đo vẽ của Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ năm 2022 là 21,02 ha, để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành về đất đai thì anh Hoàng Quang T đủ điều kiện để được QSD diện tích 21,02 ha theo quyết định số: 22-QĐ/UB cấp gồm đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo lẻ H (trương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh nên UBND huyện V đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Quang T.

Về yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thanh C: ông T1, bà C đã chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất rừng đang tranh chấp tại đảo H từ ngày 06/4/2015 theo Hợp đồng bảo vệ ngày 06/4/2012 của Vườn Quốc gia Bái Tử L4. Ông T1, bà C và các anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1,

anh T7 không có tài liệu gì chứng minh thuộc trường hợp được QSDĐ quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 đối với diện tích đất rừng 815m² tại đảo H, xã V, huyện V. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vườn Quốc gia Bái Tử L4 khai:

Vườn Quốc gia Bái Tử L4 được giao diện tích đất rừng đảo H lớn, H bé tại xã V, huyện V vào quy hoạch Vườn Quốc gia Bái Tử Long theo Quyết định số 85/2001/QĐ-TTg ngày 01/6/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc chuyển hạng mục khu bảo tồn thiên nhiên B tỉnh Quảng Ninh thành Vườn Quốc gia B. Khi được nhận diện tích đất rừng này Ban Q3 đã rà soát 2 đảo H lớn, Hòn C5 bé thấy có sự tác động của con người trồng một số cây bạch đàn, keo..... đã được khai thác chặt lấy gỗ chỉ còn dấu tích là các gốc cây và một số gốc cây có lên chồi cây con nằm ở những khu đất bằng phẳng và thoải có nhiều đất thịt, không có đá và cát, ước tính thời gian đó diện tích đã khai thác hết cây lớn còn lại cây chồi từ gốc gốc cũ có khoảng từ 5 - 6 ha. Diện tích đất còn lại là bãi đá, cát dày và một số cây mọc tự nhiên của rừng, xung quanh đảo H tiếp giáp với biển.

Do biên chế của Vườn Quốc gia Bái Tử L4 thiếu, kinh phí hạn hẹp, ranh giới 2 đảo H rộng nên không đủ biên chế con người cũng như kinh phí thường xuyên ra kiểm tra đảo trong khi đó hộ gia đình, anh, em nhà ông Vũ Văn T1 thường xuyên ra đảo H bắt ốc, nuôi trồng thủy sản, để tiện cho việc đánh bắt hải sản dài ngày, có nhu cầu làm lán ở tạm trên đảo H lớn để đánh bắt hải sản, chủ yếu là bắt các loại ốc... nên Ban Q3 Bái Tử L4 đã ký xác nhận cho ông T1 bảo vệ rừng tại khu vực đảo H các lần vào ngày 20/7/2006, ngày 24/12/2010 và ngày 06/4/2012 Vườn Quốc gia Bái Tử L4 đã lập hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng - biển Vườn Quốc gia Bái Tử Long số 08/HĐBV với hộ ông Vũ Văn T1 trông coi. Trong nội dung hợp đồng đã nêu rõ tại:

“ ...Điều 2: Quyền hạn, trách nhiệm của bên B

4. Được xây dựng lán tạm bằng vật liệu tranh, tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng.....

6. Chấp hành vô điều kiện quyết định giải tỏa công trình tạm trú và quyết định thanh lý hợp đồng của bên A...

Điều 3. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 03 năm (ba năm), bắt đầu từ ngày 06/4/2012 đến hết ngày 06/4/2015....”.

Theo hợp đồng trên thì hộ gia đình ông T1 chỉ được làm lán tạm bằng vật liệu tranh, tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng và phải chấp hành vô điều kiện giải tỏa công trình tạm trú sẽ không được đền bù những tài sản chỉ được làm tạm. Kể từ thời điểm hết thời hạn hợp đồng là ngày 06/4/2015, Vườn Quốc gia Bái Tử L4 không gia hạn hợp đồng số 08/HĐBV hay ký mới bất cứ loại giấy tờ gì liên quan đến khu vực đất rừng tại đảo H. Do đó, kể từ ngày 06/4/2015, ông Vũ Văn T1 chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng số 08/HĐBV và phải giải tỏa các công trình tạm trú vô điều kiện, không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến khu vực đất rừng tại đảo H.

Người làm chứng ông Trương Văn N3 khai: ông N3 cư trú tại thôn Đ, xã V huyện V từ năm 1980 cho đến nay. Thời gian từ năm 1993 đến năm 1998 ông được bầu làm trưởng thôn Đ, xã V. Các ông/bà Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C2, ông Đào Công C3 cư trú ở thôn Đ xã V từ đầu năm 1993, UBND xã V triển khai để ông N3 thông báo cho các ông bà này nếu cư trú lâu dài thì phải đăng ký tạm trú và ông N3 đã thực hiện thủ tục đăng ký tạm trú tại thôn cho các ông/bà, các ông bà đăng ký tại thôn làm nghề đánh bắt hải sản, chặt cây chống lò vè thị xã C bán, hộ khẩu của các ông/bà ở C.

Người làm chứng ông Lê Duy T10 khai: từ năm 1993 đến năm 2005, ông T10 làm nghề thu mua cây chống lò bán cho các mỏ trên địa bàn tỉnh. Ông T10 đã nhiều lần đến nhà của ông Đ, ông L, ông C2 và ông C3 ở thôn Đ, xã V mua cây chống lò. Sau năm 2005 ông T10 không làm nghề thu mua cây chống lò nữa nên không trở lại thôn Đ, xã V.

Người làm chứng ông Vũ Đức T11 khai: năm 1985, ông T11 làm cán bộ thông tin của trung đoàn 951 thuộc sư đoàn B4 - Quân khu C8, đến năm 1987, ông T11 làm tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn thông tin thuộc phòng tham mưu của Sư đoàn B4 - Quân khu C8. Đến năm 1997, ông T11 làm phó tham mưu trưởng trung đoàn 242 quân khu C8, năm 2007 ông nghỉ hưu. Từ năm 1985 đến năm 1987, định kỳ ông T11 vẫn đi cùng đoàn kiểm tra bảo đảm thông tin liên lạc ra các đảo có các đại đội đóng quân. Ông T11 có đến kiểm tra đại đội pháo binh đóng quân trên đảo H lớn thuộc xã V, huyện V nhiều lần, trên đảo có ba trung đội: trung đội pháo 12,7 ly, trung đội pháo 37, trung đội pháo 100. Trên đảo H lớn các chiến sỹ có san lấp nhiều mặt bằng, có mặt bằng rộng nhất khoảng gần 1000 m² làm sân chào cờ, tập luyện thể dục, làm nhiều doanh trại (nhà tranh, vách nứa) nằm gần nơi có bờ cát mà tàu cập đảo bằng và dễ nhất. Trên đảo lính đại đội có xây một số

kè đá, giếng nước, bể chứa nước, đào hệ thống thông hào xung quanh trận địa trực chiến, phục vụ trận địa trung đội pháo.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh T12 khai: tháng 02 năm 1980, ông T12 nhận nhiệm vụ trung đội trưởng trung đội 1- trung đội pháo 37 thuộc đại đội pháo của trung đoàn 951, sư đoàn B4- quân khu C8. Đại đội pháo của ông T12 đóng trên đảo Hòn Chín lớn thuộc xã V, huyện V. Đến tháng 5 năm 1982 ông T12 chuyển đến đơn vị khác chỉ huy quân ở cảng V. Đến tháng 5 năm 1985, ông T12 được điều động về làm trợ lý chính trị tại sư đoàn B4, tại xã Đ, huyện V cho đến khi nghỉ hưu. Thời gian từ tháng 2 năm 1980 cho đến tháng 5 năm 1982, ông T12 làm trung đội trưởng trung đội 1, trung đội pháo 37 thuộc đại đội pháo đóng quân trên đảo H lớn chống quân Trung Quốc xâm lược. Đại đội pháo của ông T12 có ba trung đội đều đóng quân trên đảo, các trung đội đều có sĩ quan chỉ huy chiến sĩ san lấp nhiều mặt bằng tại nhiều địa điểm trên đảo, mặt bằng rộng nhất được san lấp khoảng 800m trở lên, làm khu trung tâm của đại đội, sân chào cờ, tập luyện quân ngũ, vườn trồng rau xanh, xây dựng nhiều lán trại bằng tranh, dóc, nứa, đào giếng, xây một số bể chứa nước ngọt, đào hệ thống thông hào xung quanh trận địa, kè một số kè bằng đá hộc để chắn sóng...kè đá, giếng nước, bể chứa nước xây bằng đá làm rất kiên cố cho đến nay chắc vẫn còn tồn tại không bị bão, gió hủy hoại được, còn các nhà doanh trại lán tre, nứa thì không còn sẽ bị bão gió đổ, mục hỏng.

Người làm chứng Chị Lạc Thị B2, anh Trần Văn B3, anh Phạm Văn C6, anh Nguyễn Văn Q2, ông Phạm Minh T13 đều có xác nhận: các anh/chị đều là người đánh bắt hải sản, nuôi ốc, bảo vệ rừng ở đảo S gần đảo H, nhiều lần còn sang đảo H bắt ốc, từ năm 2006 cho đến nay vẫn thấy gia đình, anh, em ông Vũ Văn T1 được Vườn Quốc gia Bái Tử L4 giao cho trông coi đảo H, bảo vệ rừng và nuôi trồng thủy sản làm nhà ở tại đảo H, tôn tạo, khai hoang, san lấp, kè đá giữ đất, trồng cây cối hoa màu...từ năm 2006 cho đến nay ngoài ra không thấy có cá nhân hay tập thể, tổ chức nào khác quản lý bảo vệ ở đảo H lớn, H bé xã V huyện V.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2022 và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện V:

Hiện trạng diện tích đất theo quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 có diện tích 9,8 ha, đất để trồng rừng, thời hạn 50 năm tại đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo lẻ H (tương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) có ranh giới xung quanh đều giáp biển tại xã V, huyện

V, tỉnh Quảng Ninh cho hộ gia đình các ông/bà Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C6, ông Đào Công C3.

Hòn Chín lớn: vị trí thửa đất: xung quanh tiếp giáp biển; thuộc xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích thửa đất $188.638,0m^2 = 18.86ha \times 6.000 \text{ đồng}/m^2 = 1.131.828.000 \text{ đồng}$.

- Tài sản trên đất có: 01 nhà khung tre, mái tranh, nền lán xi măng $84,94m^2 \times 961.866đ \times 80\% = 65.360.718 \text{ đồng}$; Bể 1 xây gạch chỉ không có tấm đan $= 2,64m^3 \times 1.720.533đ \times 30\% = 1.362.662 \text{ đồng}$; Bể 2 xây gạch chỉ không có tấm đan $= 10,88m^3 \times 838.600đ \times 30\% = 2.736.687 \text{ đồng}$; Bể 3 xây gạch chỉ không có tấm đan $= 11,34m^3 \times 838.600đ \times 30\% = 2.852.917 \text{ đồng}$; Bể xây đá hộc không có tấm đan $= 2,12m^3 \times 1.325.733đ \times 30\% = 841.575 \text{ đồng}$; Kè xếp đá $20,73m^3 \times 738.922đ \times 30\% = 4.595.356 \text{ đồng}$; Kè xây đá $0,42m^3 \times 1.276.073đ \times 30\% = 162.278 \text{ đồng}$; Giếng sửa chữa tận dụng lại của quân đội $13,10m^3 \times 618.365đ \times 30\% = 2.430.174 \text{ đồng}$; Nhà vệ sinh lợp bạt $4,0m^2 \times 695.467đ \times 30\% = 834.560 \text{ đồng}$; Xây bậc, bệ móng gạch $0,6m^3 \times 1.583.128đ \times 30\% = 284.963đ$; Lán nền xi măng $8,50m^2 \times 40.224đ \times 30\% = 102.571 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 40cm: 3 cây $= 3,053,63m^3 \times 800.000đ = 2.442.902 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 35cm: 10 cây $= 7,793,11m^3 \times 800.000đ = 6.234.491 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 30cm: 10 cây $= 5.725.55m^3 \times 800.000đ = 4.580.442 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 25cm: 8 cây $= 3,021,82m^3 \times 800.000đ = 2.417.456 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 20cm: 6 cây $= 1,374,13m^3 \times 800.000đ = 1.099.306 \text{ đồng}$; Cây phi lao đường kính 15cm: 15 cây $= 1,6103m^3 \times 800.000đ = 1.288.249 \text{ đồng}$; Cây phi lao có chiều cao > 3m: 10 cây $\times 25.000đ = 250.000 \text{ đồng}$; Cây cam đường kính tán > 2-3m : 01 cây $\times 784.000đ = 784.000 \text{ đồng}$; Cây bưởi đường kính tán > 2-3m: 01 cây $\times 513.000đ = 513.000 \text{ đồng}$; Cây dừa chiều cao lộ thân > 5m : 03 cây $\times 500.000đ = 1.500.000đ$; Cây dừa chiều cao lộ thân > 3-4m : 03 cây $\times 300.000đ = 900.000đ$; Cây bàng có đường kính thân 1,3m so với mặt đất > 40cm: 1 cây $= 230.000đ$; Cây chuối chiều cao sát mặt đất đến cuống lá > 1,5m: 1 cây $= 30.000đ$; Cây đu đủ chiều cao > 1m: 1 cây $= 20.000đ$; Cây dứa trồng > 1 năm: 10 khóm $\times 6.000đ = 60.000đ$. Tổng cộng tài sản trên đất = **103.914.000 đồng**;

Hòn Chín bé: vị trí thửa đất: xung quanh tiếp giáp biển; thuộc xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích thửa đất $21.607.4m^2 = 2.16 \text{ ha} \times 6.000 \text{ đồng}/m^2 = 129.644.400 \text{ đồng}$. Trên đất là các cây rừng tự nhiên và các mỏm đá không có tài sản gì khác.

Theo báo cáo của đại diện UBND xã V, huyện V, tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích đất là đối tượng xem xét, thẩm định không có tranh chấp gì khác ngoài tranh chấp tại Tòa án.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đã tuyên:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 106, Điều 113 Luật Đất đai 2003; khoản 3 Điều 11, Điều 100, Điều 101, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; điểm e, khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 121, Điều 122, Điều 697, Điều 698 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1 Điều 163; Điều 164; khoản 1 Điều 166 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Quang T:

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7 phải trả cho anh Hoàng Quang T 210.200 m² = 21,02 ha đất rừng (trong đó: diện tích đất rừng nằm trong Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V là 98.000 m² = 9,8 ha; diện tích đất rừng chênh lệch giữa hai phương pháp đo đạc là: 112.200 m² = 11,22 ha); vị trí: xung quanh đều tiếp giáp biển thuộc thửa đất số 3 + 4 tờ bản đồ địa chính số 2, địa chỉ; thôn Đ xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện V Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994.

- Anh Hoàng Quang T được quyền sở hữu số tài sản gắn liền với diện tích đất rừng tại đảo H lớn nằm trong Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của Ủy ban nhân dân huyện V, gồm: nhà khung tre, mái tranh, nền

láng xi 84,94m²; Bể 1 xây gạch chỉ không có tấm đan = 2,64m³; Bể 2 xây gạch chỉ không có tấm đan = 10,88m³; Bể 3 xây gạch chỉ không có tấm đan = 11,34m³; Bể xây đá hộc không có tấm đan = 2,12m³; Kè xếp đá 20,73m³; Kè xây đá 0,42m³; Giếng sửa chữa tận dụng lại của quân đội 13,10m³; Nhà vệ sinh lợp bạt 4,0m²; Xây bậc, bệ móng gạch 0,6m³; Láng nền xi măng 8,50m²; Cây phi lao đường kính 40cm: 3 cây = 3,053,63m³; Cây phi lao đường kính 35cm: 10 cây = 7,793,11m³; Cây phi lao đường kính 30cm: 10 cây = 5.725.55m³; Cây phi lao đường kính 25cm: 8 cây = 3,021,82m³; Cây phi lao đường kính 20cm: 6 cây = 1,374,13m³; Cây phi lao đường kính 15cm: 15 cây = 1,6103 m³; Cây phi lao có chiều cao > 3m: 10 cây; Cây cam đường kính tán > 2-3m : 01 cây; Cây bưởi đường kính tán > 2-3m: 01 cây; Cây dừa chiều cao lộ thân > 5m : 03 cây; Cây dừa chiều cao lộ thân > 3-4m : 03 cây; Cây bàng có đường kính thân 1,3m so với mặt đất > 40cm: 1 cây; Cây chuối chiều cao sát mặt đất đến cuống lá > 1,5m: 1 cây; Cây đu đủ chiều cao > 1m: 1 cây; Cây dừa trồng > 1 năm: 10 khóm. Thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ địa chính số 2, địa chỉ; thôn Đ xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện V Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994, tại tiểu khu B khoảng đảo lẻ đảo H tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, mang tên hộ gia đình được giao đất: ông Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Đào Công C3 và ông Phạm Chương .

- Anh Hoàng Quang T có nghĩa vụ thanh toán tổng giá trị tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7 mỗi người 12.989.250 đồng (*mười hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng*). (*có sơ đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo*);

- Anh Hoàng Quang T tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo thực tế hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh C7, về việc:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1

và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T là vô hiệu.

- Yêu cầu công nhận diện tích phần đất khai hoang phục hóa, cây cối trồng trên khu đất 815m² đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H lớn, xã V, huyện V thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C7, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về lãi suất chậm trả trong trường hợp chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2024, bà Nguyễn Thanh C7 là bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số 06/2024/DS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, đề nghị xét xử phúc thẩm, hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thanh C7 giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thanh C7 trình bày quan điểm giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời khai xác nhận ông Vũ Văn T1 có ký hợp

đồng bảo vệ rừng đảo H với Vườn Quốc gia B nhiều lần vào các ngày 20/7/2006, ngày 24/12/2010 và ngày 06/4/2012. Hợp đồng hết hạn vào tháng 4/2015, giữa ông T1 và Vườn Quốc gia Bái Tử L4 không ký gia hạn hợp đồng. Bà C7 khai xác nhận vợ chồng bà C7 chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao rừng tại đảo H lớn + Hòn Chín bé.

[2.1]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đã không đưa Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự được quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như sau:

“4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”.

Trong vụ án này nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông T1, bà C7, anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1, anh T7 trả lại toàn bộ diện tích đất rừng đã lấn chiếm tại thửa đất tiểu khu B đảo H lớn, H bé xã V, huyện V, diện tích 9,8 ha (nay tương ứng với thửa 3+4 tờ bản đồ số 2, diện tích 21,02ha), tại H lớn, H bé xã V, huyện V cho anh T.

Bị đơn là ông T1, bà C7 có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị

T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đình Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đình Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T.

- Yêu cầu tòa án công nhận diện tích 815m² phần đất khai hoang phục hóa, toàn bộ tài sản và cây cối trồng trên đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H lớn, xã V, huyện V thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1, bà C7 và anh X, anh Q1, anh B, anh T6, anh D1 và anh T7.

Với nội dung khởi kiện và yêu cầu phản tố nêu trên thì trong trường hợp Tòa án có chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hay không? Có chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn hay không? Thì cũng không liên quan gì đến quyền và nghĩa vụ của Thủ tướng Chính phủ, và UBND tỉnh Q. Bản án sơ thẩm không xác định Thủ tướng Chính phủ, và UBND tỉnh Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Nội dung kháng cáo nêu trên của bà Nguyễn Thanh C7 không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá vụ án phiên diện, thiếu khách quan, phán quyết của Tòa án chưa đúng pháp luật, bản án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 và C7, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của gia đình bà C7. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 18/10/2022 ông Vũ Văn T1 và Nguyễn Thanh C7 có đơn phản tố với nội dung:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đình Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đình Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đình Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T là vô hiệu.

- Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích khoảng 800m² đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H, xã V, huyện V là diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông T1 bà C7 (diện tích đất này gia đình bà C7 đã kê đá, đổ cát, tôn tạo và sử dụng ổn định từ năm 2006 đến nay để trồng cây phi lao và hoa màu).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thanh C7 không cung cấp được tài liệu chứng cứ hoặc viện dẫn được các quy định pháp luật cụ thể để chứng minh nội dung kháng cáo cho rằng “Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá vụ án phiến diện, thiếu khách quan, phán quyết của Tòa án chưa đúng pháp luật”.

Bản án sơ thẩm đã nhận định rõ: về hình thức của hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T chưa được công chứng, chứng thực theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng về nội dung thì các ông bà: Đinh Văn Đ, Nguyễn Thị T2, Trịnh Thế L, Vương Hải Y, Vương Bích N1, Phạm Trọng D, Đào Công C3, Phạm Thị L1, Phạm C6, Nguyễn Thị T4 đã được UBND huyện V có quyết định giao đất rừng ngày 25/10/1994. Việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng của các bên là hoàn toàn tự nguyện, bên nhận chuyển nhượng đã giao đủ tiền, bên chuyển nhượng đã bàn giao tài sản. Theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hai hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007 nêu trên không bị vô hiệu. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố đề nghị tuyên hợp đồng vô hiệu của ông T1 và C7. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007 nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố: “Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích khoảng 800m² đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H, xã V, huyện V là diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông T1 bà C7”. Xét thấy: theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thanh C7 khai xác nhận vợ chồng bà chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất rừng tại đảo H. Tại Công văn số: 186/CV-VOG ngày 28/4/2023 của Ban Q3 xác nhận về việc Ban Q3 có ký hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng số 08/HĐBV với ông Vũ Văn T1. Nội dung là giao ông T1 bảo vệ khu vực đảo H, và chỉ được dựng lán tạm bằng vật liệu tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng và phải tháo dỡ khi hết thời hạn hợp đồng, ngoài ra ông T1 không được phép làm nhà, xây kè...hay trồng bất kỳ loại cây nào

trên rừng. Thời gian bàn giao từ ngày 06/4/2012 đến 06/4/2015, hiện nay đã hết hạn hợp đồng và không còn hiệu lực. Kể từ ngày 06/4/2015, ông Vũ Văn T1 chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng số 08/HĐBV và không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến khu vực đất rừng tại đảo H.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nêu trên, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thanh C7 là có căn cứ, đúng pháp luật, nội dung kháng cáo này của bà C7 không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng diện tích đất Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ là 21,02ha, tăng thêm 11,22ha là không có căn cứ, trái pháp luật:

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm xác định: vị trí thửa đất Hòn Chín lớn diện tích 18,86ha, xung quanh tiếp giáp biển; vị trí thửa đất Hòn Chín bé diện tích 2,16ha, xung quanh tiếp giáp biển. Tổng diện tích đất rừng tại đảo H lớn, H bé hiện nay là 21,02 ha, phần diện tích tăng thêm so với hồ sơ giao đất giao rừng năm 1994 là 11,22 ha. Theo UBND xã V cung cấp, do tại thời điểm năm 1994, thực hiện việc đo vẽ bằng tay, địa hình trên đảo nhiều gò đá, cát không bằng phẳng, việc đi lại trên đảo bằng tàu nhỏ, đo vẽ rất khó khăn nên diện tích đất rừng đo vẽ không được chính xác. Nay diện tích đất rừng tại 2 đảo H đã được đo vẽ bằng máy toàn đạc, có tọa độ, công nghệ khoa học nên độ chính xác cao; số liệu này phù hợp nên UBND xã V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo số liệu Tòa án xem xét thẩm định là chính xác. UBND huyện V có cùng quan điểm với UBND xã V về việc xác định có sự chênh lệch diện tích giữa diện tích giao rừng năm 1994 với diện tích thẩm định của Tòa án ngày 20/12/2022 là do sai số đo đạc.

Bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 (Bút lục số 08) thể hiện chủ rừng: Đinh Văn Đ + Trịnh Văn L5, Vương Bích N1, P, Đào Công C3 được giao toàn bộ diện tích đất tại đảo H lớn và đảo H bé. Ranh giới tứ cận của đảo H lớn và đảo H bé đều giáp biển. Như vậy, ranh giới đảo Hòn Chín lớn và ranh giới đảo H bé không thay đổi (các mặt tứ cận đều giáp biển), nên quan điểm nêu trên của UBND xã V và của UBND huyện V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nêu trên, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Nguyễn Thanh C7.

[2.4]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng từ thời điểm năm 2001 - 2018 đảo H lớn và đảo H bé thuộc quyền quản lý của Vườn quốc

gia Bái Tử L4, không thuộc quyền của các ông bà: Đinh Văn Đ, Trịnh Thế L, Vương Bích N1, Đào Công C3, Phạm Văn C6. Vì vậy việc năm 2007 các ông bà: Đinh Văn Đ, Trịnh Thế L, Vương Bích N1, Đào Công C3, Phạm Văn C6 chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại đảo H lớn và đảo H bé cho ông Hoàng Quang T là vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; căn cứ Luật Đất đai năm 1993; căn cứ Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất, giao rừng; căn cứ Thông tư số 06-LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ L7, hướng dẫn thi hành Nghị định 02 ngày 15/01/1994 về giao đất lâm nghiệp của Thủ tướng Chính phủ; căn cứ chính sách giao đất, giao rừng số 234 ngày 29/5/1990 của UBND tỉnh Q; UBND huyện V giao cho H3 kiểm lâm Vân Đồn phối hợp với Phòng kinh tế và UBND xã V thực hiện nhiệm vụ công vụ, hoàn thiện hồ sơ giao đất giao rừng cho UBND huyện thực hiện giao đất lâm nghiệp theo quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V, diện tích 9,8 ha đất để trồng rừng, thời hạn 50 năm tại đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo lẻ H (tương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) có ranh giới xung quanh đều giáp biển tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh cho hộ gia đình các ông/bà: Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C6, ông Đào Công C3. Ngày 01/6/2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 85/2001/QĐ-TTg về việc chuyển hạng mục bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh thành Vườn Quốc gia B trong đó có đảo H lớn, H bé thuộc xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 14/12/2006 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 4006/2006/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Q3; ngày 22/3/2012 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 635/2012/QĐ-UBND về việc ban hành quy chế quản lý Vườn Quốc gia Bái Tử L4 và giao cho Vườn Quốc gia Bái Tử L4 quản lý diện tích đất rừng tại 2 đảo H xã V. Tuy nhiên UBND tỉnh Q, UBND huyện V chưa có Thông báo thu hồi đất, chưa có Quyết định thu hồi đất, chưa lập phương án bồi thường cho các ông bà được giao đất giao rừng theo Quyết định số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Trường hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố có diện tích đất phải thu hồi mà Nhà nước chưa thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng theo mục đích đã xác định trước*

khí công bố quy hoạch”. Như vậy, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007 theo hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng nêu trên, chủ rừng là các ông bà: Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C6, ông Đào Công C3, Phạm Thị L1, Nguyễn Thị T4 chưa nhận được Thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên các ông bà: Đinh, L, N1, C6, C3, L1, T4 vẫn tiếp tục được quyền sử dụng đất theo mục đích đã được giao đất trước khi công bố quy hoạch theo Quyết định số 85/2001/QĐ-TTg ngày 01/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Mặt khác, ngày 11/9/2018, UBND tỉnh Q có Quyết định số 3559/QĐ-UBND v/v phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Bái Tử L4 đến năm 2020, định hướng đến 2030, trong đó điều chuyển ra ngoài Vườn Quốc gia B tiểu khu B, đảo H từ ngày 11/9/2018 và theo Quyết định số 3722/QĐ-UBND từ ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Q thì khu vực Đảo H lớn, H bé hiện nay được quy hoạch là rừng sản xuất. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các ông bà: Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Phạm C6, ông Đào Công C3, Phạm Thị L1, Nguyễn Thị T4, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Thế L là bà Vương Hải Y, chị Trịnh Hải H; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trọng D là bà Vương Bích N1, chị Phạm Thị Hồng C1; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1 là ông Đào Công C3, chị Đào Thị Thúy L2, anh Đào Xuân L3; đều có quan điểm vẫn đồng ý với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Quang T và không có ý kiến thay đổi gì.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nêu trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Nguyễn Thanh C7.

[2.5]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007 giữa các ông bà: Đinh Văn Đ, Trịnh Thế L, Vương Bích N1, Đào Công C3, Phạm Văn C6 với ông Hoàng Quang T, ông Đinh Văn H1; và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007 giữa ông Đinh Văn H1 và ông Hoàng Quang T vô hiệu cả về nội dung và hình thức. Về hình thức: các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên không được công chứng, chứng thực, tại Cơ quan có thẩm quyền, vi phạm các Điều 124, 401, 689 Bộ luật dân sự năm 2005, vi phạm Điều 127 Luật Đất đai năm 2003. Về nội dung: Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên được giao kết khi thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vi phạm điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại điểm a

khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Hồ sơ giao đất giao rừng là giao cho hộ gia đình nhưng việc tham gia giao kết hợp đồng chưa đầy đủ các thành viên của hộ gia đình ký vào hợp đồng chuyển nhượng. Một số thành viên của hộ gia đình còn chưa đủ tuổi thành niên nên việc giao kết hợp đồng không đúng quy định. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là trái pháp luật, vi phạm điều cấm của luật, nên các Hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu. Bản án sơ thẩm công nhận hiệu lực của 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là trái luật. Xét thấy:

Các ông bà: Đinh Văn Đ, Nguyễn Thị T2, Trịnh Thế L, Vương Hải Y, Vương Bích N1, Phạm Trọng D, Đào Công C3, Phạm Thị L1, Phạm C6, Nguyễn Thị T4 được UBND huyện V giao đất giao rừng theo Quyết định số 22-QĐ/UB 25/10/1994. Ngày 03/10/2007, các ông/bà: Đinh, T2, L, Y, N1, D, C3, L1 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn T14; Ngày 10/10/2007 ông Đinh Văn H1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn T14. Tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007, các ông bà Đinh Văn Đ, Nguyễn Thị T2, Trịnh Thế L, Vương Hải Y, Vương Bích N1, Phạm Trọng D, Đào Công C3, Phạm Thị L1, Phạm C6, Nguyễn Thị T4 được xác định là người sử dụng đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2003.

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 quy định như sau:

“1. Các tổ chức trong nước bao gồm cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế – xã hội, tổ chức sự nghiệp công, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức khác theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi chung là tổ chức) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất; tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003 quy định quyền, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không phải là đất thuê có các quyền sau:

“3. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trừ trường hợp chuyển nhượng có điều kiện theo quy định của Chính phủ”.

Như vậy, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007 các ông bà: Đinh, T2, L, Y, N1, D, C3, L1, C6, T4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thỏa mãn quy định về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; nhưng đảm bảo theo quy định khoản 3 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003 nên không trái pháp luật về nội dung.

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T không được công chứng, chứng thực, chưa tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng theo quy định của Luật Đất đai và bộ luật dân sự. Quyết định giao đất, giao rừng số 22-QĐ/UB 25/10/1994 UBND huyện V là giao cho 5 hộ gia đình và có 14 nhân khẩu, tuy nhiên tại hai hợp đồng chuyển nhượng trên chỉ có chữ ký của 10 ông/bà là vợ chồng còn thiếu chữ ký của các con ông/bà là chị Trịnh Hải Q, chị Phạm Thị Hồng C1, anh Đinh Ngọc T3 và chị Phạm Bích T5 là các nhân khẩu mà thời điểm năm 1994 được UBND huyện giao đất, giao rừng; nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị Q, chị C1, anh T3 và chị T5 đều có văn bản trình bày biết và đồng ý với bố, mẹ về việc chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất rừng này cho anh T, các anh chị không có tranh chấp.

UBND huyện V là cơ quan quản lý đất đai của Nhà nước tại địa phương có quan điểm: về việc xác định loại đất, loại rừng: Căn cứ khoản 3, Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 quy định việc xác định loại đất trong trường hợp này “*Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này*”. Như vậy, theo Quyết định giao đất, giao rừng số: 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 xác định loại rừng là rừng 1c (trồng, trọc); loại đất theo Quyết định là để trồng rừng. Trường hợp tại thời điểm giao năm 1994 đến thời điểm năm 2006, người sử dụng đất có trồng rừng sản xuất ổn định, liên tục thì xác định vào mục đích trồng rừng sản xuất; tuy nhiên đến năm 2007, hộ các ông bà được giao đất rừng chuyển nhượng cho anh T, anh T không trồng được rừng trên đất rừng nhận chuyển nhượng là do lỗi khách quan, không phải lỗi của anh T.

Việc cấp GCNQSDĐ, đăng ký biến động đất đai đối với trường hợp nhận chuyển nhượng bằng Hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/10/2007 và ngày 10/10/2007: theo Khoản 1, Điều 82 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (được sửa đổi tại Khoản 54, Điều 2 của Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) quy định về đăng ký, cấp GCNQSDĐ trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2008 thì anh T đủ điều kiện để được quyền sử dụng diện tích 21,02 ha theo quyết định số: 22-QĐ/UB cấp gồm đảo lẻ Hòn Chín lớn + Hòn Chín bé thuộc tiểu khu B, khoảnh đảo Lẻ Hòn C5 (tương ứng với thửa đất số 3+4 tờ bản đồ số 2) tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh là phù hợp theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất có quyền: “*Được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng*”. UBND huyện V đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

Năm 1994 các ông bà: Đính, T2, L, Y, N1, D, C3, L1, C6, T4 được giao đất rừng theo Quyết định số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 được xác định loại rừng là rừng 1c (trồng, trọc); loại đất theo Quyết định là để trồng rừng, rừng sản xuất. Ngày 01/6/2001 của Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 85/2001/QĐ-TTG về việc chuyển hạng mục bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh thành Vườn Quốc gia B trong đó có đảo H lớn, H bé thuộc xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 14/12/2006 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 4006/2006/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Q3; Quyết định số 635/2012/QĐ-UBND ngày 22/3/2012 của UBND tỉnh Q về việc ban hành quy chế quản lý Vườn Quốc gia Bái Tử L4 và giao cho Vườn Quốc gia Bái Tử L4 quản lý diện tích đất rừng tại 2 đảo H xã V, huyện V. Ngày 11/9/2018, UBND tỉnh Q ban Quyết định số 3559/QĐ-UBND v/v phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Bái Tử L4 đến năm 2020, định hướng đến 2030, trong đó điều chuyển ra ngoài Vườn quốc gia B tiểu khu B, đảo H từ ngày 11/9/2018, và theo Quyết định số 3722/QĐ-UBND từ ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Q thì khu vực Đảo H lớn, H bé hiện nay được quy hoạch là rừng sản xuất.

Các bên tham gia giao kết hợp đồng gồm: bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông Hoàng Quang T đã giao đủ tiền cho bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất là các ông bà: Đính, T2, L, Y, N1, D, C3, L1, C6, T4, H1; bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất là các ông bà: Đính, T2, L, Y, N1, D, C3, L1, C6, T4,

H1 đã giao đủ đất và cây trồng trên đất cho bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông Hoàng Quang T.

Điều 129 của Bộ luật dân sự quy định về hình thức của hợp đồng như sau:

“ Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.

2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

Căn cứ tài liệu chứng cứ đã phân tích và viện dẫn nêu trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Nguyễn Thanh C7.

[2.6]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 cho rằng từ năm 2006, gia đình bà C7 đã được Vườn Quốc gia Bái Tử L4 giao cho trông coi, bảo vệ đảo H lớn và đảo H bé. Khi gia đình bà C7 tiếp quản đảo H thì đảo H là đảo hoang sơ, không có sự tác động trồng trọt hay chăm sóc rừng của con người. Để có chỗ sinh hoạt và có chỗ trông coi bảo vệ rừng, gia đình bà C7 đã kè đá, đổ cát để tôn tạo thêm đối với phần diện tích mặt biển thành bãi bằng để xây dựng nhà tạm, và các công trình phụ sinh hoạt, trồng thêm cây phi lao để chắn gió, bảo vệ đất, trồng cây màu (lạc, sắn, sắn dây, dưa hấu.....), diện tích đất gia đình bà C7 tôn tạo theo kết quả thẩm định là 815m², phần diện tích đất này do gia đình bà C7 tôn tạo, khai hoang, phục hóa nên thuộc quyền quản lý hợp pháp của gia đình bà C7.

Xét thấy, bà C7 kháng cáo nội dung trên, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được trước thời điểm UBND huyện V giao đất giao rừng cho các hộ dân ông bà: Đính, T2, L, Y, N1, D, C3, L1, C6, T4 thì trên đảo H lớn có đơn vị bộ đội pháo binh đóng quân. Trong thời gian đóng quân trên đảo H lớn đơn vị bộ đội đã đào hào, xây một số kè đá, xây một số bể nước, tôn tạo bãi bằng để làm nơi tập luyện, tập trung chào cờ và sinh hoạt của đơn vị.

Mặt khác, theo Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng số 08/HĐBV của Ban Q3 ký với ông Vũ Văn T1 có nội dung Ban Q3 giao ông T1 bảo vệ khu vực H, và chỉ

được dựng lán tạm bằng vật liệu tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng và phải tháo dỡ khi hết thời hạn hợp đồng, ngoài ra ông T1 không được phép làm nhà, xây kè...hay trồng bất kỳ loại cây nào trên rừng. Thời gian bàn giao từ ngày 06/4/2012 đến 06/4/2015. Hiện nay đã hết hạn hợp đồng và không còn hiệu lực. Kể từ ngày 06/4/2015, ông Vũ Văn T1 chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng số 08/HĐBV và không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến khu vực đất rừng tại đảo H.

Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng số 08/HĐBV của Ban Q3 ký với ông Vũ Văn T1 có nội dung:

“ ...Điều 2: Quyền hạn, trách nhiệm của bên B

4. Được xây dựng lán tạm bằng vật liệu tranh, tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng.....

6. Chấp hành vô điều kiện quyết định giải tỏa công trình tạm trú và quyết định thanh lý hợp đồng của bên A...

Điều 3. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 03 năm (ba năm), bắt đầu từ ngày 06/4/2012 đến hết ngày 06/4/2015....”.

Theo hợp đồng trên thì ông T1 chỉ được làm lán tạm bằng vật liệu tranh, tre, nứa lá để tạm trú mưa, nắng và phải chấp hành vô điều kiện giải tỏa công trình tạm trú sẽ không được đền bù những tài sản chỉ được làm tạm. Việc ông T1 tự ý đưa gia đình mình là vợ và các cháu ra đảo Hòn Chín lớn thuộc phạm vi Vườn Quốc gia Bái Tử L4 để sinh sống là không được phép. Vì vậy nội dung kháng cáo nêu trên của bà Nguyễn Thanh C7 không có cơ sở chấp nhận.

[2.7]. Nội dung kháng cáo: đơn khởi kiện của ông Hoàng Quang T không yêu cầu Tòa án tuyên cho ông được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tự ý tuyên cho ông T tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái pháp luật, vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông T:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất như sau:

“1. Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu.2. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, được thực hiện

tại tổ chức đăng ký đất đai thuộc cơ quan quản lý đất đai, bằng hình thức đăng ký trên giấy hoặc đăng ký điện tử và có giá trị pháp lý như nhau”.

Do đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, Bản án sơ thẩm tuyên ông T được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013. Bản án tuyên công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T có hiệu lực pháp luật. Xác lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Hoàng Quang T, và tuyên ông T được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định của Luật Đất đai như đã nêu trên và không vượt quá yêu cầu khởi kiện như quan điểm của bà Nguyễn Thị C7. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng này của bà Nguyễn Thanh C7.

Từ những phân tích và viện dẫn quy định pháp luật như đã nêu trên, đủ cơ sở kết luận Bản án sơ thẩm tuyên công nhận hiệu lực của 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo nêu trên của bà Nguyễn Thanh C7.

[3]. Về án phí: kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7 không được chấp nhận, vì vậy bà C7 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh C7.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng khoản 3 và khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 113 Luật Đất đai 2003; khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013;

điểm e, khoản 1 Điều 84 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 121, Điều 122, Điều 697, Điều 698 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 129, khoản 1 Điều 163; Điều 164; khoản 1 Điều 166, Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Quang T:

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C7, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7 phải trả cho anh Hoàng Quang T $210.200 \text{ m}^2 = 21,02 \text{ ha}$ đất rừng (trong đó: diện tích đất rừng nằm trong Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của UBND huyện V là $98.000 \text{ m}^2 = 9,8 \text{ ha}$; diện tích đất rừng chênh lệch giữa hai phương pháp đo đạc là: $112.200 \text{ m}^2 = 11,22 \text{ ha}$); vị trí: xung quanh đều tiếp giáp biển thuộc thửa đất số 3 + 4 tờ bản đồ địa chính số 2, địa chỉ; thôn Đ xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện V Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994.

- Anh Hoàng Quang T được quyền sở hữu số tài sản gắn liền với diện tích đất rừng tại đảo H lớn nằm trong Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994 của Ủy ban nhân dân huyện V, gồm: nhà khung tre, mái tranh, nền lán xi $84,94 \text{ m}^2$; Bể 1 xây gạch chỉ không có tấm đan = $2,64 \text{ m}^3$; Bể 2 xây gạch chỉ không có tấm đan = $10,88 \text{ m}^3$; Bể 3 xây gạch chỉ không có tấm đan = $11,34 \text{ m}^3$; Bể xây đá hộc không có tấm đan = $2,12 \text{ m}^3$; Kè xếp đá $20,73 \text{ m}^3$; Kè xây đá $0,42 \text{ m}^3$; Giếng sửa chữa tận dụng lại của quân đội $13,10 \text{ m}^3$; Nhà vệ sinh lợp bạt $4,0 \text{ m}^2$; Xây bậc, bệ móng gạch $0,6 \text{ m}^3$; Lán nền xi măng $8,50 \text{ m}^2$; Cây phi lao đường kính 40cm: 3 cây = $3,053,63 \text{ m}^3$; Cây phi lao đường kính 35cm: 10 cây = $7,793,11 \text{ m}^3$; Cây phi lao đường kính 30cm: 10 cây = $5.725.55 \text{ m}^3$; Cây phi lao đường kính

25cm: 8 cây = 3,021,82m³; Cây phi lao đường kính 20cm: 6 cây = 1,374,13m³; Cây phi lao đường kính 15cm: 15 cây = 1,6103 m³; Cây phi lao có chiều cao > 3m: 10 cây; Cây cam đường kính tán > 2-3m : 01 cây; Cây bưởi đường kính tán > 2-3m: 01 cây; Cây dừa chiều cao lộ thân >5m : 03 cây; Cây dừa chiều cao lộ thân >3-4m : 03 cây; Cây bàng có đường kính thân 1,3m so với mặt đất > 40cm: 1 cây; Cây chuối chiều cao sát mặt đất đến cuống lá >1,5m: 1 cây; Cây đu đủ chiều cao > 1m: 1 cây; Cây dứa trồng > 1 năm: 10 khóm. Thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ địa chính số 2, địa chỉ; thôn Đ xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện V Quyết định giao đất rừng số 22-QĐ/UB ngày 25/10/1994, tại tiểu khu B khoảnh đảo lẻ đảo hòn chín tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, mang tên hộ gia đình được giao đất: ông Đinh Văn Đ, ông Trịnh Thế L, bà Vương Bích N1, ông Đào Công C3 và ông Phạm Chương .

- Anh Hoàng Quang T có nghĩa vụ thanh toán tổng giá trị tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C7, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7 mỗi người 12.989.250 đồng (Mười hai triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng).

(có sơ đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Anh Hoàng Quang T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp, đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo thực tế hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị Thanh C7, về việc:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/10/2007, giữa một bên là các ông/bà: ông Đinh Văn Đ + bà Nguyễn Thị T2; ông Trịnh Thế L + bà Vương Hải Y; bà Vương Bích N1 + ông Phạm Trọng D; ông Đào Công C3 + bà Phạm Thị L1 với một bên là ông Hoàng Quang T và giữa một bên là ông Phạm C6 + bà Nguyễn Thị T4 với một bên là ông Đinh Văn H1 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2007, giữa một bên là ông Đinh Văn H1 với một bên là ông Hoàng Quang T là vô hiệu.

- Yêu cầu công nhận diện tích phần đất khai hoang phục hóa, cây cối trồng trên khu đất 815m² đất bãi bằng nằm sát biển tại đảo H lớn, xã V, huyện V thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C7, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn Q1, anh Phạm Ngọc B, anh Lương Văn T6, anh Nguyễn Văn D1 và anh Nguyễn Văn T7.

[3] Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Quang T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh Hoàng Quang T đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn T1.

Anh Hoàng Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần án phí sơ thẩm anh T tự nguyện chịu thay cho bà C7 là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), và 4.546.230 đồng (*Bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi đồng*) án phí đối với nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện; tổng án phí dân sự sơ thẩm anh Hoàng Quang T phải chịu là 4.846.230 đồng (*Bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi đồng*), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011087 ngày 26/7/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, anh Hoàng Quang T còn phải nộp 4.546.230 đồng (*Bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Vũ Văn T1, bà Nguyễn Thanh C7 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011158 ngày 09/01/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh C7 phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà C7 đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004132 ngày 14/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

[5] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh.
- THADS huyện Vân Đồn
- TAND huyện Vân Đồn.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh

Thẩm phán

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa

Bùi Đức Thanh Tạ Duy Ước

Nguyễn Hồng Ánh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ninh.
- THADS huyện Vân Đồn
- TAND huyện Vân Đồn.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh

Thẩm phán

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa

Bùi Đức Thanh Tạ Duy Ước

Nguyễn Hồng Ánh